

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2020/HNGĐ - ST

Ngày: 26 - 3 - 2020

“Về ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Lâm

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Thu Thảo, ông Phạm Phúc Ân.

- **Thư ký phiên toà:** Ông Đặng Thái Long - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà:** Bà Đỗ Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 475/2019/TLST - HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2019 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 09/3/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Trần Thị T**, sinh năm 1996

Nơi ĐKKHKT: Thôn M, xã B, thành phố C, Hải Dương

Nơi ở hiện nay: Khu dân cư T, phường B, thành phố C, Hải Dương, có mặt.

Bị đơn: Anh **Lê Văn C**, sinh năm 1994

Địa chỉ: Thôn M, xã B, thành phố C, Hải Dương, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai chị T và anh C trình bày:

Chị T và anh C kết hôn với nhau ngày 14/7/2014, trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND phường B, thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh Hải Dương và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau ngày cưới, anh chị sống cùng nhau tại thôn M, xã B, thị xã C (nay là thành phố C). Đến đầu năm 2016 thì vợ chồng sống ly thân. Cuối năm 2019 thì chị T làm đơn xin ly hôn anh C nhưng sau đó lại rút đơn về nhưng anh chị không về ở với nhau.

Theo chị T thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn từ tháng 02/2015. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng với nhau về quan điểm sống, anh C mải chơi, không chịu làm ăn, không quan tâm đến gia đình. Mặt khác, anh C còn nghi ngờ chị sống không chung thủy nên mâu thuẫn càng căng thẳng và không quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh C.

Anh C thừa nhận nguyên nhân mâu thuẫn là do anh mải chơi, không chịu làm ăn, ít quan tâm đến vợ con. Từ khi sống ly thân, anh ghi ngờ chị T sống không chung thủy nên anh cũng chán nản và không quan tâm đến chị T. Anh xác định không còn tình cảm với chị T nhưng anh không đồng ý ly hôn mà mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nuôi con.

Về con chung: Chị T và anh C có 01 con chung là Lê Ngọc B, sinh ngày 15/10/2014, hiện đang ở với anh C. Nếu phải ly hôn thì anh C có nguyện vọng được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung, chị T đồng ý. Chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung với anh C mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Chị T và anh C đều xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Chị T và anh C trình bày và giữ nguyên quan điểm của mình như nêu trên. Nếu Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn và giao con chung cho anh C tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng thì chị T vẫn tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung với anh C mức 2.000.000 đồng/tháng, kể từ tháng 4 năm 2020 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Trần Thị T, cho chị T được ly hôn anh Lê Văn C.

- Về con chung: Giao con chung Lê Ngọc B, sinh ngày 15/10/2014 cho anh C tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T về việc tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung với anh C mỗi tháng 2.000.000 đồng, kể từ tháng 4/2020 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Không giải quyết.

- Về án phí: Chị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và 300.000 đồng án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, anh Lê Văn C là bị đơn có nơi cư trú tại thôn M, xã B, thành phố C, tỉnh Hải Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu xin ly hôn của chị T: Chị T và anh C kết hôn với nhau ngày 14/7/2014, trên cơ sở tự do, tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường B, thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh Hải Dương, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp. Trong cuộc sống anh chị có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do bất đồng với nhau về quan điểm, anh C mãi chơi, không chịu tu chí làm ăn. Anh chị sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay không quan tâm đến nhau, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng. Chị T đã một lần làm đơn khởi kiện xin ly hôn anh C ra Tòa án nhân dân thành phố C nhưng sau đó lại rút đơn về để cho anh C cơ hội nhưng sau đó mâu thuẫn vợ chồng vẫn không được cải thiện, anh chị vẫn sống ly thân và không quan tâm gì đến nhau. Anh C không đồng ý ly hôn, nhưng đến nay bản thân anh cũng xác định không còn tình cảm và không còn biện pháp nào để níu kéo, cải thiện mâu thuẫn vợ chồng nữa. Chính quyền địa phương nơi anh chị cư trú cũng xác định mâu thuẫn giữa anh chị đã trầm trọng, khó có thể hàn gắn. Tại phiên tòa, chị T vẫn giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn anh C. Xét hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị T được ly hôn với anh C.

[3] Về con chung: Cháu Lê Ngọc B hiện đang ở cùng anh C, anh C có nguyện vọng được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung, chị T đồng ý. Qua xác minh, anh C có đủ điều kiện để nuôi con, nên giao con chung cho anh C tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo sự ổn định và đảm bảo được lợi ích của con chung. Việc chị T tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung với anh C mỗi tháng 2.000.000 đồng, kể từ tháng 4/2018, xét đây là sự tự nguyện của chị T, phù hợp với đạo đức và pháp luật nên cần được chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Chị T và anh C đều xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị T là nguyên đơn và có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T, cho chị Trần Thị T được ly hôn Lê Văn C.

- Về con chung: Giao con chung Lê Ngọc B, sinh ngày 15/10/2014 cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T về việc cấp dưỡng tiền nuôi con với anh C mỗi tháng 2.000.000 đồng, kể từ tháng 4/2020 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự, kể từ ngày anh C có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị T không thi hành khoản tiền cấp dưỡng nuôi con nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Không giải quyết.

- Về án phí: Chị Trần Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và 300.000 đồng án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0006275 ngày 09/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Chị T còn phải nộp 300.000 đồng án phí.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự 2008, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi thành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6 và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 và điểm 4, điểm 5 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Chí Linh;
- Chi cục THADS thành phố Chí Linh
- UBND phường Bến Tắm, thành phố Chí Linh;
- Các đ-ơng sự;
- L- u hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Lâm